

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 61

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch thường trực	bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021
	Phó Chủ tịch thường trực	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021
Ông Huỳnh Văn Pháp	Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Kinh doanh	
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Cung ứng	
Ông Sathaporn Singathawat	Phó Tổng Giám đốc Khối Nông nghiệp	bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Quyết định số 14/2019/QĐ - CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thanh Nga
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61428750/23099453

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa được lập ngày 1 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Văn Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.667.243.292.819	7.249.523.418.000
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	836.938.576.113	949.714.290.815
111	1. Tiền		395.884.291.581	351.579.691.931
112	2. Các khoản tương đương tiền		441.054.284.532	598.134.598.884
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		955.643.060.175	546.044.526.130
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	355.355.078.923	297.147.689.996
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(12.861.041.282)	(12.295.622.496)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	613.149.022.534	261.192.458.630
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.982.184.679.148	4.176.401.712.048
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.091.465.413.013	1.100.949.322.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	2.787.223.227.799	1.901.795.681.995
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	34	203.270.000.000	72.650.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.944.130.704.337	1.120.586.669.025
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(43.904.666.001)	(19.579.961.970)
140	IV. Hàng tồn kho	10	888.299.935.205	1.557.405.689.521
141	1. Hàng tồn kho		900.170.496.362	1.569.276.250.678
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.870.561.157)	(11.870.561.157)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.177.042.178	19.957.199.486
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.662.752.203	1.670.398.983
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	-	9.297.903.728
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	514.289.975	8.988.896.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.933.400.539.472	14.361.895.569.189
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		342.679.323.259	278.173.212.921
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 34	166.533.556.947	167.955.017.657
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	43.272.682.178	43.272.682.178
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	12	61.850.000.000	3.000.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	71.023.084.134	63.945.513.086
220	II. Tài sản cố định		615.718.231.280	626.917.437.156
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	520.985.521.533	553.242.807.125
222	Nguyên giá		2.282.976.390.140	2.287.673.080.497
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.761.990.868.607)	(1.734.430.273.372)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	24.996.382.092	25.894.599.092
225	Nguyên giá		29.193.828.784	29.193.828.784
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.197.446.692)	(3.299.229.692)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	69.736.327.655	47.780.030.939
228	Nguyên giá		116.052.902.792	87.849.379.124
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(46.316.575.137)	(40.069.348.185)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	139.718.517.937	141.844.884.427
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(28.273.223.329)	(26.146.856.839)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		91.102.127.492	92.724.400.421
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	91.102.127.492	92.724.400.421
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	18	13.549.673.090.955	13.018.203.755.685
251	1. Đầu tư vào công ty con	18.1	12.975.279.127.463	12.432.651.275.463
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	18.2	381.170.700.000	360.341.700.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.3	216.353.762.444	237.123.614.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	18	(78.130.498.952)	(46.912.834.222)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18	55.000.000.000	35.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		194.509.248.549	204.031.878.579
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	193.322.192.433	202.844.822.463
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33.3	1.187.056.116	1.187.056.116
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.600.643.832.291	21.611.418.987.189

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.239.471.946.547	7.588.792.004.872
310	I. Nợ ngắn hạn		6.939.233.448.950	5.001.446.687.514
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.466.730.645.897	195.250.887.194
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	374.173.199.367	539.668.517.012
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	52.331.156.585	12.546.729.557
314	4. Phải trả người lao động	22	13.389.829.348	23.221.414.644
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	193.038.439.299	167.551.875.836
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	3.625.476.110	3.947.005.304
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	801.845.030.333	456.219.023.914
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	3.980.255.855.722	3.558.061.589.585
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		53.843.816.289	44.979.644.468
330	II. Nợ dài hạn		2.300.238.497.597	2.587.345.317.358
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	12.810.060.484	20.646.244.834
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	5.978.252.320	5.978.252.320
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	2.277.213.222.543	2.396.979.968.260
339	4. Trái phiếu chuyển đổi		-	159.503.889.694
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	14.361.171.885.744	14.022.626.982.317
410	I. Vốn chủ sở hữu		14.361.171.885.744	14.022.626.982.317
411	1. Vốn cổ phần		6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.291.508.950.000	6.171.581.470.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	13.666.133.635
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		28.929.366.609	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.054.515.672.659	908.413.704.143
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		862.383.224.281	641.169.112.733
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		192.132.448.378	267.244.591.410
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.600.643.832.291	21.611.418.987.189

Nguyễn Thùy Trang
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngã
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2022

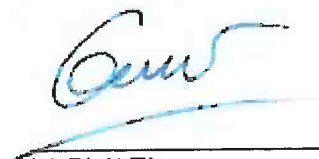
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	5.348.541.216.866	3.681.825.007.198
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(3.220.396.672)	(2.758.777.587)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	5.345.320.820.194	3.679.066.229.611
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28, 32	(4.652.236.097.795)	(3.332.362.824.079)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		693.084.722.399	346.703.405.532
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	177.824.322.176	113.063.514.788
22	7. Chi phí tài chính	29	(309.856.165.923)	(184.189.245.862)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(251.245.614.210)	(160.783.963.194)
25	8. Chi phí bán hàng	30, 32	(111.709.857.516)	(85.077.352.641)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 32	(141.372.982.364)	(71.762.423.016)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		307.970.038.772	118.737.898.801
31	11. Thu nhập khác	31	10.711.124.183	12.452.595.924
32	12. Chi phí khác	31	(39.844.776.614)	(2.642.971.968)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	31	(29.133.652.431)	9.809.623.956
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		278.836.386.341	128.547.522.757
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(44.495.467.923)	(988.419.320)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.3	-	(419.077.514)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		234.340.918.418	127.140.025.923



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		278.836.386.341	128.547.522.757
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	13, 14, 15, 16	38.198.111.976	35.973.003.907
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		56.107.787.547	(4.380.108.735)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.644.396.684	3.042.563.550
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(166.916.715.298)	(105.485.879.256)
06	Chi phí lãi vay	29	251.245.614.210	160.783.963.194
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		468.115.581.460	218.481.065.417
09	Tăng các khoản phải thu		(731.432.637.022)	(921.917.689.804)
10	Giảm hàng tồn kho		669.105.754.316	282.426.805.778
11	Tăng các khoản phải trả		1.474.295.771.468	1.085.891.404.198
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		7.530.276.810	(84.326.352.013)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(58.207.388.927)	(247.863.724.573)
14	Tiền lãi vay đã trả		(243.289.056.713)	(152.416.137.681)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(12.449.948.130)	(73.943.271.336)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.236.941.432)	(16.312.038.182)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.565.431.411.830	90.020.061.804
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(29.676.634.444)	(21.483.262.454)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		22.155.180.512	18.477.194.851
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(853.226.563.904)	(304.985.006.576)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		288.800.000.000	196.310.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.459.636.500.000)	(576.650.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		127.918.606.333	53.438.114.004
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.903.665.911.503)	(634.892.960.175)

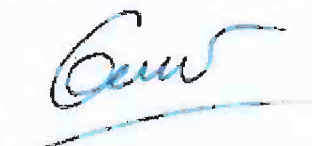
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	304.175.950.000
33	Tiền thu từ đi vay	25	4.472.048.210.227	5.482.153.119.196
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	25	(4.170.358.185.229)	(4.950.616.451.528)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	25	(3.035.436.750)	(2.604.160.148)
36	Cổ tức đã trả	26.2	(71.687.519.651)	(328.911.570.275)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		226.967.068.597	504.196.887.245
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(111.267.431.076)	(40.676.011.126)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		949.714.290.815	510.081.795.392
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.508.283.626)	322.230.719
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	836.938.576.113	469.728.014.985



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 954 người (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 696 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 44 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng mất việc làm này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 47 của Bộ luật Lao động.

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tiền mặt	1.490.499.520	1.896.656.615
Tiền gửi ngân hàng	394.393.792.061	349.683.035.316
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	441.054.284.532	598.134.598.884
TỔNG CỘNG	836.938.576.113	949.714.290.815

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,3% đến 3,4%/năm cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 2,8% đến 6,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	21.802.158	1.700.000	1.318.700	24.820.858
Giá gốc (VND)	274.973.747.500	34.051.000.000	46.330.331.423	355.355.078.923
Dự phòng (VND)	-	(10.506.000.000)	(2.355.041.282)	(12.861.041.282)
Giá trị thuần (VND)	274.973.747.500	23.545.000.000	43.975.290.141	342.494.037.641
Giá trị hợp lý (VND)	511.260.605.100	23.545.000.000	43.975.290.137	578.780.895.237

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	19.820.145	1.700.000	1.000	21.521.145
Giá gốc (VND)	263.081.667.496	34.051.000.000	15.022.500	297.147.689.996
Dự phòng (VND)	-	(12.291.000.000)	(4.622.496)	(12.295.622.496)
Giá trị thuần (VND)	263.081.667.496	21.760.000.000	10.400.004	284.852.067.500
Giá trị hợp lý (VND)	336.942.465.000	21.760.000.000	10.400.004	358.712.865.004

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh ("TM") số 25.3).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3% đến 5%/năm (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4,2% đến 6,65%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2021, một phần các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	1.091.465.413.013	1.100.949.322.998
Phải thu từ khách hàng	651.209.554.046	514.280.139.605
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	96.593.953.398	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	68.915.125.000	91.696.500.000
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	48.309.882.712	96.542.600.000
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Đa Kai	-	70.938.000.000
- Các khách hàng khác	437.390.592.936	255.103.039.605
Phải thu các bên liên quan (TM số 34)	440.255.858.967	586.669.183.393
Dài hạn	166.533.556.947	167.955.017.657
Phải thu bên liên quan (TM số 34)	166.533.556.947	167.955.017.657
TỔNG CỘNG	1.257.998.969.960	1.268.904.340.655
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(3.674.180.910)	(2.843.494.185)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.254.324.789.050	1.266.060.846.470

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2021, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	2.843.494.185	9.555.841.679
Dự phòng trích lập trong kỳ	830.686.725	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(8.343.096.127)
Số cuối kỳ	3.674.180.910	1.212.745.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	2.787.223.227.799	1.901.795.681.995
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	752.805.748.795	550.052.482.548
Trả trước cho nông dân (*)	604.915.837.556	412.368.164.442
Trả trước cho các bên khác	1.429.501.641.448	939.375.035.005
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Đa Kai	342.553.926.902	224.800.145.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới	300.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	228.815.885.158	130.576.889.158
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt	209.160.000.000	-
- Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	-	202.956.220.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	-	170.000.000.000
- Khác	348.971.829.388	211.041.780.847
Dài hạn	43.272.682.178	43.272.682.178
Trả trước cho nông dân (*)	43.272.682.178	43.272.682.178
TỔNG CỘNG	2.830.495.909.977	1.945.068.364.173
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(19.305.988.711)	(11.263.436.467)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.811.189.921.266	1.933.804.927.706

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hường lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	11.263.436.467	8.329.534.727
Dự phòng trích lập trong kỳ	8.042.552.244	1.093.652.485
Số cuối kỳ	19.305.988.711	9.423.187.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	1.944.130.704.337	1.120.586.669.025
Đặt cọc mua cổ phần (*)	916.949.500.000	-
Đặt cọc thuê đất (**)	673.000.000.000	838.353.761.507
Lãi phải thu	246.801.832.943	206.275.874.986
Chi hộ	16.120.810.064	12.095.682.678
Tạm ứng cho nhân viên	15.990.816.253	9.545.480.240
Khác	75.267.745.077	54.315.869.614
Dài hạn	71.023.084.134	63.945.513.086
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (***)	51.772.000.000	51.772.000.000
Đặt cọc thuê đất	18.424.727.286	12.173.513.086
Lãi phải thu	826.356.848	-
TỔNG CỘNG	2.015.153.788.471	1.184.532.182.111
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(20.924.496.380)	(5.473.031.318)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.994.229.292.091	1.179.059.150.793
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)	805.646.824.912	950.342.333.990
Phải thu từ các bên khác	1.188.582.467.179	228.716.816.803

(*) Đây là khoản đặt cọc theo Hợp đồng Đặt cọc Mua bán ký ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa Công ty và một cá nhân với tổng giá trị hợp đồng là 965,21 tỷ VND để đảm bảo quyền được mua 18.350.000 cổ phần tương đương 18,35% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

(**) Đây là khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 6 ký ngày 30 tháng 10 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

(***) Đây là khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2021 ký ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp vốn với số tiền là 51.772.000.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	5.473.031.318	11.422.643.248
Dự phòng trích lập trong kỳ	20.924.496.380	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.473.031.318)	(631.593.758)
Số cuối kỳ	20.924.496.380	10.791.049.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	518.681.427.311	(10.033.850.418)	683.733.836.842	(10.033.850.418)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	289.987.802.492	-	136.542.972.001	-
Nguyên vật liệu	78.765.982.017	(453.928.611)	328.692.045.718	(453.928.611)
Thành phẩm	10.848.633.128	(1.382.782.128)	417.991.573.302	(1.382.782.128)
Công cụ, dụng cụ	1.886.651.414	-	1.696.721.357	-
Hàng gửi đi bán	-	-	619.101.458	-
TỔNG CỘNG	900.170.496.362	(11.870.561.157)	1.569.276.250.678	(11.870.561.157)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	11.870.561.157	7.447.224.524
Dự phòng trong kỳ	-	189.349.244
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(4.380.124.385)
Số cuối kỳ	11.870.561.157	3.256.449.383

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	3.662.752.203	1.670.398.983
Thuê đất, mặt bằng	1.062.335.145	380.144.941
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.600.417.058	1.290.254.042
Dài hạn	193.322.192.433	202.844.822.463
Tiền thuê đất trả trước	170.477.974.802	172.652.782.226
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	22.222.118.359	13.144.022.753
Chi phí trả trước dài hạn khác	622.099.272	17.048.017.484
TỔNG CỘNG	196.984.944.636	204.515.221.446

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp dài hạn đối với Công ty Cổ phần Sản Xuất Thực Phẩm Bình Phước có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 9,5%.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	340.256.916.095	1.840.247.015.760	30.253.198.263	13.710.658.461	63.205.291.918	2.287.673.080.497
Mua mới	-	1.739.476.046	96.922.536	1.201.345.637	57.639.486	3.095.383.705
Đầu tư xây dựng cơ bản	-	18.083.018.589	-	-	-	18.083.018.589
Đỡ đang hoàn thành	-	(25.875.092.651)	-	-	-	(25.875.092.651)
Thanh lý						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	340.256.916.095	1.834.194.417.744	30.350.120.799	14.912.004.098	63.262.931.404	2.282.976.390.140
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	15.075.016.011	1.205.418.818.707	4.425.625.359	4.603.828.924	57.893.104.172	1.287.416.393.173
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	231.039.902.069	1.422.031.583.429	13.705.909.972	8.394.620.245	59.258.257.657	1.734.430.273.372
Khấu hao trong kỳ	5.508.838.858	21.539.252.445	1.237.618.188	505.764.325	134.827.718	28.926.301.534
Thanh lý	-	(1.365.706.299)	-	-	-	(1.365.706.299)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	236.548.740.927	1.442.205.129.575	14.943.528.160	8.900.384.570	59.393.085.375	1.761.990.868.607
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	109.217.014.026	418.215.432.331	16.547.288.291	5.316.038.216	3.947.034.261	553.242.807.125
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	103.708.175.168	391.989.288.169	15.406.592.639	6.011.619.528	3.869.846.029	520.985.521.533
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25.3)	74.845.253.788	257.773.796.171	8.065.504.397	3.255.815.294	3.473.356.384	347.413.726.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021			
và ngày 31 tháng 12 năm 2021	25.998.976.584	3.194.852.200	29.193.828.784
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.140.800.036	158.429.656	3.299.229.692
Khấu hao trong kỳ	737.114.998	161.102.002	898.217.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.877.915.034	319.531.658	4.197.446.692
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	22.858.176.548	3.036.422.544	25.894.599.092
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	22.121.061.550	2.875.320.542	24.996.382.092

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	66.165.258.934	21.684.120.190	87.849.379.124
Đầu tư xây dựng cơ bản dờ dang hoàn thành	-	4.765.169.631	4.765.169.631
Mua mới	-	23.438.354.037	23.438.354.037
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	66.165.258.934	49.887.643.858	116.052.902.792
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	3.727.143.121	4.419.942.150	8.147.085.271
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	26.779.730.181	13.289.618.004	40.069.348.185
Hao mòn trong kỳ	3.286.766.491	2.960.460.461	6.247.226.952
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	30.066.496.672	16.250.078.465	46.316.575.137
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	39.385.528.753	8.394.502.186	47.780.030.939
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	36.098.762.262	33.637.565.393	69.736.327.655
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25.3)	35.181.857.029	-	35.181.857.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021			
và ngày 31 tháng 12 năm 2021	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	19.039.741.048	7.107.115.791	26.146.856.839
Khấu hao trong kỳ	1.811.270.558	315.095.932	2.126.366.490
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	20.851.011.606	7.422.211.723	28.273.223.329
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	119.655.577.218	22.189.307.209	141.844.884.427
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	117.844.306.660	21.874.211.277	139.718.517.937
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25.1)	117.844.306.660	21.874.211.277	139.718.517.937

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	13.315.181.996	10.237.510.665
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	6.188.561.418	3.513.989.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	59.569.656.330	60.229.658.206
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	17.890.262.017	4.792.811.944
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	6.916.536.982	10.642.748.339
Hệ thống điện mặt trời	-	16.052.566.182
Khác	6.725.672.163	1.006.615.750
TỔNG CỘNG	91.102.127.492	92.724.400.421

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Đầu tư vào công ty con (TM số 18.1)	12.975.279.127.463	12.432.651.275.463
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 18.2)	381.170.700.000	360.341.700.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 18.3)	216.353.762.444	237.123.614.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	55.000.000.000	35.000.000.000
TỔNG CỘNG	13.627.803.589.907	13.065.116.589.907
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(78.130.498.952)	(46.912.834.222)
GIÁ TRỊ THUẦN	13.549.673.090.955	13.018.203.755.685

(*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,5% đến 7%/năm (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 6,5% đến 7%/năm).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	46.912.834.222	26.032.903.063
Dự phòng trích lập trong kỳ	31.217.664.730	13.387.476.281
Số cuối kỳ	78.130.498.952	39.420.379.344

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty con

18.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2021			
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa ¹ ("Công ty BHC") (i)	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	90,00	90,00	9.545.061.271.500	100,00	100,00
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Công - Biên Hòa (i)	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	4.207.236.556.309	100,00	100,00	-	-	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	93,58	35,84	982.110.000.000	100,00	35,84
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	98,04	733.969.200.000	100,00	98,04

¹ Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

18.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	658.850.304.600	100,00
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (ii)	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	Đang hoạt động	542.627.852.000	63,99	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC")	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	189.000.000.000	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

18.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2021			
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong") (ii)	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	75.866.496.652	87,58	50,58	75.866.496.652	50,58	50,58
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công ("Công ty Ứng Dụng Mía Đường TTC")	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	30.519.840.000	100,00	100,00	30.519.840.000	100,00	100,00
Công ty TNHH Hải Vĩ ("Công ty Hải Vĩ")	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	25.196.662.711	100,00	100,00	25.196.662.711	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

18.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán bùn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	100,00	5.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua ("Công ty Miaqua")	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiet đóng chai	Đang hoạt động	4.500.000.000	100,00	100,00	4.500.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

18.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thực uống	Đang hoạt động	77.500.000	100,00	1,00	77.500.000	100,00	1,00
TỔNG CỘNG			12.975.279.127.463			12.432.651.275.463		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(61.158.889.106)			(29.941.224.376)		
GIÁ TRỊ THUẬN			12.914.120.238.357			12.402.710.051.087		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

(i) Theo Nghị quyết số 254/2021/NQ-CSH ngày 8 tháng 10 năm 2021, Công ty đã quyết định tách một phần tài sản và vốn của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai để thành lập một công ty mới là Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa (công ty được tách). Vào ngày 19 tháng 10 năm 2021, Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa ("Công ty BHC") theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Việc chuyển đổi này được thực hiện bằng cách huy động một số cá nhân khác góp vốn. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty BHC giảm từ 100% xuống còn 90%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

18.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

- (ii) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 16.780.000 cổ phần, tương đương 57,06% quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh ("Công ty Tani Sugar") với tổng giá phí chuyển nhượng là 542.627.852.000 VND từ một bên liên quan. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Tani Sugar tăng từ 6,93% lên 63,99% và Công ty Tani Sugar trở thành công ty con của Công ty. Tại ngày mua, Công ty Tani Sugar đang nắm giữ các khoản đầu tư vào một (01) công ty con và ba (03) công ty liên kết, trong đó, tỷ lệ sở hữu trong Công ty Đường Nước Trong là 37%. Thông qua giao dịch này, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty Đường Nước Trong tăng từ 50,58% lên 87,58%.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư nói trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

18.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- (i) Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa ("Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa") (thông qua Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa);
- (ii) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa") (thông qua Công ty BHC);
- (iii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Biên Hòa - Phan Rang") (thông qua Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa);
- (iv) Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long ("Công ty Biên Hòa - Thành Long") (thông qua Công ty BHC);
- (v) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung (thông qua Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa);
- (vi) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai (thông qua Công ty TTC Gia Lai);
- (vii) Công ty TNHH Global Mind Commodities Trading Pte (thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU);
- (viii) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào") (thông qua Công ty TTC Attapeu); và
- (ix) Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong (thông qua Công ty Tani Sugar).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
			Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết
			(VND)	(%)	(VND)	(%)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Công ty Tadimex") (*)	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	381.170.700.000	41,65	360.341.700.000	41,65
						41,65

(*) Trong kỳ, Công ty Tadimex đã thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ thông qua việc góp thêm vốn từ các cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Công ty Tadimex với tổng giá trị là 20.829.000 VND và giữ nguyên tỷ lệ sở hữu trong Công ty Tadimex.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	160.910.146.000	5,36	160.910.146.000	5,36
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt (“Công ty Tanichem”)	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,86
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	23.130.000.000	0,95	23.130.000.000	0,95
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (TM số 18.1)	-	-	20.769.852.000	6,93
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.444	
TỔNG CỘNG	216.353.762.444		237.123.614.444	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(16.971.609.846)		(16.971.609.846)	
GIÁ TRỊ THUẦN	199.382.152.598		220.152.004.598	

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	782.365.753.671	123.086.744.634
Phải trả nông dân	121.492.823.016	59.609.097.302
Phải trả cho người bán	562.872.069.210	12.555.045.258
TỔNG CỘNG	1.466.730.645.897	195.250.887.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Các bên liên quan (TM số 34)	18.586.149.200	259.266.044.586
Các bên khác	355.587.050.167	280.402.472.426
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	247.900.546.548	116.273.122.028
- Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	-	119.201.620.000
- Khác	107.686.503.619	44.927.730.398
TỔNG CỘNG	374.173.199.367	539.668.517.012

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.974.387.082	44.495.467.923	(12.449.948.130)	44.019.906.875
Thuế giá trị gia tăng	-	54.330.217.600	(46.174.798.534)	8.155.419.066
Thuế nhập khẩu	-	16.154.207.062	(15.998.376.418)	155.830.644
Thuế thu nhập cá nhân	572.342.475	-	(572.342.475)	-
TỔNG CỘNG	12.546.729.557	114.979.892.585	(75.195.465.557)	52.331.156.585
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.003.750.802	(5.489.460.827)	514.289.975
Thuế giá trị gia tăng	9.297.903.728	15.992.250.857	(25.290.154.585)	-
Thuế khác	8.988.896.775	-	(8.988.896.775)	-
TỔNG CỘNG	18.286.800.503	21.996.001.659	(39.768.512.187)	514.289.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí lãi vay	54.977.549.612	94.326.552.908
Chi phí vận chuyển	45.512.074.906	34.363.562.920
Chi phí mua nguyên vật liệu	4.184.340.508	2.443.047.781
Khác	88.364.474.273	36.418.712.227
TỔNG CỘNG	193.038.439.299	167.551.875.836
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>175.765.432.468</i>	<i>143.550.414.086</i>
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>17.273.006.831</i>	<i>24.001.461.750</i>

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Khoản này thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	801.845.030.333	456.219.023.914
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	702.332.732.500	373.919.626.000
Lãi phải trả	47.305.560.793	-
Cổ tức	12.043.952.931	41.523.002.542
Thu hộ	9.088.720.864	24.508.345.350
Ký quỹ	1.609.612.402	4.680.328.752
Phải trả ngắn hạn khác	29.464.450.843	11.587.721.270
Dài hạn	5.978.252.320	5.978.252.320
Ký quỹ	5.978.252.320	5.978.252.320
TỔNG CỘNG	807.823.282.653	462.197.276.234
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>744.507.814.151</i>	<i>418.112.970.713</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>63.315.468.502</i>	<i>44.084.305.521</i>

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Thay đổi trong kỳ			Ngày 31 tháng 12 năm 2021
		Tăng	Giảm	Phân loại đến hạn trả do đánh giá lại	
Ngắn hạn	3.558.061.589.585	4.458.369.832.451	(4.173.393.621.979)	133.445.123.493	3.772.932.172
Vay ngân hàng (TM số 25.1)	2.933.725.512.433	4.281.369.832.451	(3.680.891.726.237)	-	3.772.932.172
Vay các bên liên quan (TM số 34)	351.126.975.436	177.000.000.000	(477.526.975.436)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 25.2)	148.425.967.112	-	(11.939.483.556)	137.656.483.199	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 25.3)	118.770.466.660	-	-	(7.466.666.656)	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 25.4)	6.012.667.944	-	(3.035.436.750)	3.255.306.950	-
Dài hạn	2.396.979.968.260	13.678.377.776	-(133.445.123.493)	-	2.277.213.222.543
Vay ngân hàng (TM số 25.2)	388.681.661.931	5.850.000.000	-(137.656.483.199)	-	256.875.178.732
Trái phiếu dài hạn (TM số 25.3)	1.992.838.522.255	7.828.377.776	-	7.466.666.656	2.008.133.566.687
Nợ thuê tài chính (TM số 25.4)	15.459.784.074	-	-	(3.255.306.950)	12.204.477.124
TỔNG CỘNG	5.955.041.557.845	4.472.048.210.227	(4.173.393.621.979)	-	3.772.932.172
					6.257.469.078.265

VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.024.138.669.079	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2022 đến ngày 14 tháng 6 năm 2022	Quyền sử dụng đất với diện tích 3.294.400 m ² tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào công ty con; và tiền gửi tiết kiệm; chứng khoán kinh doanh và bất động sản tại thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	512.957.039.122	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2022 đến ngày 23 tháng 6 năm 2022	Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan; trái phiếu và tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	226.942.874.922	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2022 đến ngày 26 tháng 4 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	225.730.758.200	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2022 đến ngày 3 tháng 5 năm 2022	Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh; cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của bên liên quan và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2022 đến ngày 2 tháng 5 năm 2022	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc sở hữu của Công ty Tadimex
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	199.999.055.940	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2022 đến ngày 20 tháng 6 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hồ Chí Minh	198.692.899.145	Ngày 24 tháng 3 năm 2022	Các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	154.448.782.884	Từ ngày 11 tháng 4 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh; máy móc thiết bị và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	147.479.699.715	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2022 đến ngày 20 tháng 6 năm 2022	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, cổ phiếu khác thuộc sở hữu bên liên quan và quyền phát sinh từ hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất của công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	132.588.045.809	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2022 đến ngày 9 tháng 6 năm 2022	Hàng tồn kho, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; tiền gửi tiết kiệm; bất động sản của bên liên quan
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	115.650.000.000	Ngày 27 tháng 3 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	114.583.504.807	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 đến ngày 4 tháng 5 năm 2022	Tiền mặt trên tài khoản
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	101.414.366.000	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2022 đến ngày 18 tháng 2 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	91.424.884.296	Từ ngày 2 tháng 3 năm 2022 đến ngày 21 tháng 6 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	48.000.000.000	Ngày 27 tháng 4 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.925.970.900	Ngày 7 tháng 5 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm
TỔNG CỘNG	3.537.976.550.819		
Trong đó:			
Nguyên tệ:			
	VND		
	3.028.997.591.843		
	USD		
	22.209.958		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Woori Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	250.000.000.000	Từ ngày 32 tháng 3 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Máy móc, thiết bị; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai
Ngân hàng Kebab Hana – Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Từ ngày 32 tháng 3 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng Daegu – Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Từ ngày 32 tháng 3 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	20.036.936.415	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk	5.228.709.072	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2022 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	5.752.500.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2022 đến ngày 25 tháng 1 năm 2026	Thuế tài sản dài hạn	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	531.018.145.487			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	274.142.966.755			
Vay dài hạn	256.875.178.732			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để cung cấp vốn cho công ty con, mua sắm tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích vay
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (*)	1.200.000.000.000	Ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,3% + lãi suất tham chiếu ¹	Tăng quy mô vốn hoạt động
	700.000.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2024	3,875% + lãi suất tham chiếu ¹	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (**)	255.360.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2022 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,7 - 9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TTC Attapeu
Chi phí phát hành	(35.922.633.309)			
	2.119.437.366.691			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	111.303.800.004			
Trái phiếu dài hạn	2.008.133.566.687			

¹ Lãi suất tham chiếu là lãi suất cơ sở trung dài hạn dành cho khách hàng doanh nghiệp áp dụng cho các khoản vay, trái phiếu trung dài hạn phát sinh từ ngày 30 tháng 3 năm 2021 với kỳ định giá ba (03) tháng do Techcombank công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

(*) Hình thức đảm bảo:

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phần này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh bao gồm diện tích đất 320.000 m² tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh theo các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp bởi Chủ tịch Ủy an Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 6 năm 2016; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Khu đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty bao gồm diện tích đất 338.000 m² tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số M 087354, do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2000.

(**) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất đối với diện tích đất 2.825,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

25.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

				VND
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	7.458.485.891	13.308.403.956	-	20.766.889.847
Lãi thuê tài chính	1.225.947.747	1.103.926.832	-	2.329.874.579
Nợ gốc	6.232.538.144	12.204.477.124	-	18.437.015.268
Ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	7.587.666.694	17.718.535.067	-	25.306.201.761
Lãi thuê tài chính	1.574.998.750	2.258.750.993	-	3.833.749.743
Nợ gốc	6.012.667.944	15.459.784.074	-	21.472.452.018

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi (*)					
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	656.169.112.733	13.466.206.440.907
Phát hành cổ phiếu	304.175.950.000	-	-	-	-	-	304.175.950.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	127.140.025.923	127.140.025.923
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(21.590.610.354)	(21.590.610.354)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	761.718.528.302	13.875.931.806.476
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	908.413.704.143	14.022.626.982.317
Phát hành cổ phiếu (TM số 26.2)	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	-	163.513.568.302
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	28.929.366.609	(28.929.366.609)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.101.113.253)	(17.101.113.253)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	234.340.918.418	234.340.918.418
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 26.2)	-	-	-	-	-	(42.208.470.040)	(42.208.470.040)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	28.929.366.609	1.054.515.672.659	14.361.171.885.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
Tăng trong kỳ (i)	119.927.480.000	304.175.950.000
Số cuối năm	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Cổ tức công bố	42.208.470.040	51.050.114.190
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	42.208.470.040	51.050.114.190
Cổ tức đã trả bằng tiền	71.687.519.651	328.922.878.030
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	293.264.178.030
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	71.687.519.651	35.658.700.000

(i) Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund, phù hợp với phê duyệt của Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2020 theo chủ trương của Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 9 năm 2019.

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 214/2021/NQ-HĐQT về phương án chuyển đổi toàn bộ trái phiếu có quyền chuyển đổi nói trên thành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, Công ty đã phát hành 11.992.748 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund và hoàn thành vào ngày.

(ii) Theo Nghị quyết số 290/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 11,054% một năm.

26.3 Chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	168.021.963	-	25,82	168.021.963	-	26,31
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesell schaft ("DEG")	-	21.611.333	3,32	-	21.611.333	3,38
Các cổ đông khác	461.128.932	-	70,86	449.136.184	-	70,31
TỔNG CỘNG	629.150.895	21.611.333	100,00	617.158.147	21.611.333	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	650.762.228	638.769.480
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	629.150.895	617.158.147
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	629.150.895	617.158.147
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).		

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tổng doanh thu	5.348.541.216.866	3.681.825.007.198
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	5.038.889.293.256	3.552.300.576.560
Doanh thu bán máy móc	129.146.710.597	41.464.685.174
Doanh thu bán mặt đường	78.643.944.804	20.182.608.335
Doanh thu bán điện	18.827.790.832	19.479.672.589
Doanh thu dịch vụ cho thuê	13.315.181.996	10.237.510.665
Doanh thu khác	69.718.295.381	38.159.953.875
Các khoản giảm trừ	(3.220.396.672)	(2.758.777.587)
Hàng bán trả lại	(3.054.096.761)	(2.397.171.032)
Giảm giá hàng bán	(166.299.911)	(361.606.555)
Doanh thu thuần	5.345.320.820.194	3.679.066.229.611
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	5.035.792.205.607	3.550.571.817.122
Doanh thu bán máy móc	129.146.710.597	40.947.419.926
Doanh thu bán mặt đường	78.643.944.804	20.182.608.335
Doanh thu bán điện	18.827.790.832	19.479.672.589
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 16)	13.315.181.996	10.237.510.665
Doanh thu khác	69.594.986.358	37.647.200.974
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	4.393.974.471.744	3.037.486.826.488
Doanh thu đối với các bên liên quan	951.346.348.450	641.579.403.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	160.460.863.138	104.873.992.156
Cổ tức	8.810.058.000	611.887.100
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	4.675.721.193	3.230.578.435
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.877.679.845	4.347.057.097
TỔNG CỘNG	177.824.322.176	113.063.514.788

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Giá vốn bán đường	4.378.917.667.337	3.248.911.590.800
Giá vốn bán máy móc	98.402.023.150	33.152.088.693
Giá vốn bán mặt đường	75.651.913.232	9.579.186.000
Giá vốn bán điện	27.566.952.166	14.701.770.077
Giá vốn dịch vụ cho thuê (TM số 16)	6.188.561.418	3.513.989.277
Giá vốn khác	65.508.980.492	22.504.199.232
TỔNG CỘNG	4.652.236.097.795	3.332.362.824.079

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí lãi vay	251.245.614.210	160.783.963.194
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư (TM số 5 và 18)	31.783.083.516	10.354.448.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.993.589.092	10.343.255.702
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	7.346.255.293	1.457.548.703
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	622.460.608	678.489.165
Khác	7.865.163.204	571.540.743
TỔNG CỘNG	309.856.165.923	184.189.245.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
		VND
Chi phí bán hàng	111.709.857.516	85.077.352.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.352.235.557	54.913.512.977
Chi phí nhân viên	12.784.295.329	12.606.713.816
Chi phí khác	43.573.326.630	17.557.125.848
Chi phí quản lý doanh nghiệp	141.372.982.364	71.762.423.016
Chi phí nhân viên	50.408.343.985	45.474.198.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.621.782.238	21.714.334.280
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	24.324.704.031	(20.048.267.748)
Khấu hao và hao mòn	8.905.040.175	3.163.281.277
Chi phí khác	22.113.111.935	21.458.876.496
TỔNG CỘNG	253.082.839.880	156.839.775.657

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
		VND
Thu nhập khác	10.711.124.183	12.452.595.924
Thu nhập từ cho thuê tài sản	7.874.795.914	6.652.147.749
Khác	2.836.328.269	5.800.448.175
Chi phí khác	(39.844.776.614)	(2.642.971.968)
Phạt chậm nộp thuế nhập khẩu	(34.489.482.007)	-
Lỗ thanh lý tài sản cố định	(2.354.205.840)	-
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	(303.983.671)	(1.965.252.917)
Khác	(2.697.105.096)	(677.719.051)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(29.133.652.431)	9.809.623.956

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	4.306.252.168.620	3.236.762.623.590
Chi phí nhân viên	258.075.292.373	86.563.954.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.639.035.291	92.804.346.634
Chi phí khấu hao và hao mòn	38.198.111.976	40.821.776.727
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	24.324.704.031	(14.734.557.090)
Chi phí khác	29.829.625.384	46.984.455.276
TỔNG CỘNG	4.905.318.937.675	3.489.202.599.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.495.467.923	14.578.380.792
Điều chỉnh giảm thuế trích thừa kỳ trước	-	(13.589.961.472)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	419.077.514
TỔNG CỘNG	44.495.467.923	1.407.496.834

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lợi nhuận kế toán trước thuế	278.836.386.341	128.547.522.757
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	39.359.583.122	14.997.458.306
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh giảm thuế trích thừa kỳ trước	-	(13.589.961.472)
Cổ tức	(1.762.011.600)	-
Chi phí không được trừ	6.897.896.401	-
Chi phí thuế TNDN	44.495.467.923	1.407.496.834

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

		VND	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.187.056.116	1.187.056.116	- (419.077.514)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.187.056.116	1.187.056.116	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			- (419.077.514)

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: Không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính giữa niên độ của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	679.126.981.839	180.941.197.416
		Mua hàng hoá	223.721.400.484	382.899.778.918
		Cung cấp dịch vụ	43.590.559.799	-
		Chi hộ	4.261.537.659	-
		Mua dịch vụ	2.286.931.563	-
		Góp vốn	-	237.000.000.000
		Cho vay	-	20.000.000.000
		Chi phí được chi hộ	-	2.610.906.250
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Trả gốc vay	207.726.975.436	-
		Vay	129.000.000.000	317.124.500.000
		Mua hàng hóa	58.182.790.602	76.382.500.000
		Chi phí lãi	578.392.139	6.306.481.034
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Mua hàng hóa	357.323.517.000	-
		Mua nguyên liệu	211.200.246.720	1.198.641.833.680
		Bán hàng hóa	93.426.502.829	31.544.775.696
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	256.379.049.062	60.258.600.000
		Trả gốc vay	146.000.000.000	-
		Cho vay	106.400.000.000	-
		Thu nhập lãi	1.910.269.837	-
		Chi hộ	1.410.206.661	-
		Vay	-	153.000.000.000
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Cho vay	50.000.000.000	-
		Trả nợ vay	8.000.000.000	-
		Mua hàng hóa	520.283.256	10.055.134.603
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	78.276.183.000	13.233.607.143
		Mua dịch vụ	19.617.188.717	-
		Mua dịch vụ	-	6.909.090.909
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	1.534.278.571	16.813.070.010
		Mua dịch vụ	1.315.133.379	32.622.559.020
		Thu nhập lãi	-	13.527.672.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu Góp vốn	5.109.422.232 -	5.064.462.129 3.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công ("Công ty Bao Bì TTC")	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	8.548.488.340	9.575.630.246
Công ty Ứng Dụng Mía Đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	5.842.372.822	-
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	123.627.674.475	-
		Bán hàng hóa	43.117.732.012	29.974.457.785
		Chi hộ	1.475.812.955	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Trả nợ vay	9.400.000.000	-
		Vay	-	18.000.000.000
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	73.299.522.993	-
		Thu hồi khoản cho vay	12.000.000.000	-
		Cho vay	10.000.000.000	-
		Góp vốn	-	100.000.000.000
Công ty Miaqua	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	8.800.000.000	-
		Cho vay	4.000.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	988.823.531	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	3.672.469.334	-
		Bán hàng hóa	1.971.053.000	-

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lương và thưởng	<u>8.772.417.515</u>	<u>6.058.342.396</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	246.300.486.445	210.251.028.670
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	99.436.602.612	326.037.300.955
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Bán hàng hóa	52.440.153.147	7.471.690.801
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	21.301.070.867	19.213.601.786
Công ty Ứng Dụng Mía Đường TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	5.568.261.331	10.139.730.265
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	4.408.679.809	2.585.252.563
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.228.611.267	-
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	2.509.071.142	2.284.304.686
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.473.063.460	1.473.063.460
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	889.768.609	1.724.393.927
Công ty Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	729.360.863	3.441.963.137
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa	750.475.905	1.826.599.633
		Bán tài sản	220.253.510	220.253.510
TỔNG CỘNG			440.255.858.967	586.669.183.393
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	166.533.556.947	167.955.017.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)					
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Mua nguyên liệu	348.055.695.714	-	
Công ty BHC	Công ty con	Mua hàng hóa Mua nguyên liệu	149.783.299.265 -	- 38.942.496.065	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua nguyên liệu	75.238.000.000	83.400.000.000	
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Mua nguyên liệu	24.950.000.000	-	
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	12.533.710.000	3.660.710.000	
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	11.517.330.000	-	
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu Mua dịch vụ	6.369.996.607 1.316.804.268	- 12.754.229.595	
Công ty Miaqua	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.500.000.000	1.500.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	-	265.703.360.000	
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	114.700.905.995	142.692.083.308	
Công ty Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập Đoàn	Mua nguyên liệu	5.406.349.578	-	
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	1.433.657.354	1.399.603.580	
TỔNG CỘNG			752.805.748.795	550.052.482.548	

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 7,0% tới 8,9% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	673.000.000.000
		Thu nhập lãi	54.335.958.903	43.409.383.561
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Chi hộ	47.462.635.720	-
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Chi hộ	5.217.848.644	5.217.848.644
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	4.859.776.755	-
		Chi hộ	828.798.419	4.859.776.755
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	4.763.515.071	1.662.904.111
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Chi hộ	3.766.887.372	4.397.463.921
		Thu nhập lãi	1.032.054.793	-
Công ty BHC	Công ty con	Chi hộ	1.800.825.227	751.187.421
		Thu nhập lãi	1.849.293.367	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	1.850.594.800	2.989.165.531
Công ty Ứng Dụng Mía đường TTC	Công ty con	Chi hộ	905.748.600	-
		Thu nhập lãi	137.876.712	-
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Chi hộ	868.368.018	6.816.226.863
		Thu nhập lãi	284.615.914	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	-	164.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	42.338.404.837
Các bên liên quan khác		Thu nhập lãi	1.440.766.357	-
		Chi hộ	1.241.260.240	899.972.346
TỔNG CỘNG			805.646.824.912	950.342.333.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu về cho vay ngắn hạn (i)				
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	20.100.000.000
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Cho vay	50.000.000.000	-
Công ty Ứng dụng Mía Đường TTC	Công ty con	Cho vay	11.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	10.950.000.000	11.750.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Cho vay	6.400.000.000	7.400.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Cho vay	6.300.000.000	7.300.000.000
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh	Công ty con	Cho vay	6.300.000.000	7.300.000.000
Công ty Míaqua	Công ty con	Cho vay	5.200.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	4.600.000.000	2.800.000.000
TỔNG CỘNG			203.270.000.000	72.650.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	233.387.508.846	50.759.155.000
Công ty BHC	Công ty con	Mua nguyên liệu	216.285.796.784	25.752.539.549
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Mua nguyên liệu	177.862.245.420	-
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	92.406.356.845	-
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Mua nguyên liệu	38.933.033.240	-
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	13.502.083.426	15.113.893.855
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua nguyên liệu	5.762.554.199	-
		Mua dịch vụ	-	19.739.586.799
Công ty Bao bì TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	1.965.133.839	670.698.130
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa, nguyên liệu	2.261.041.072	11.050.871.301
TỔNG CỘNG			782.365.753.671	123.086.744.634

(i) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 7,5% đến 8,5%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Tani Sugar	Công ty con	Bán hàng hóa	13.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	3.454.500.000	8.200.000
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.306.649.150	1.306.649.150
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công – Chi nhánh Miền Bắc	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	475.000.050	-
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	-	257.951.195.436
TỔNG CỘNG			18.586.149.200	259.266.044.586
Vay ngắn hạn (i)				
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Vay	42.000.000.000	120.726.975.436
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	8.600.000.000	18.000.000.000
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Vay	-	212.400.000.000
TỔNG CỘNG			50.600.000.000	351.126.975.436
Phải trả ngắn hạn khác				
DEG	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	12.043.952.931	29.459.503.856
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi vay	18.547.989.695	13.890.557.670
Công ty BHC	Công ty con	Chi phí lãi	18.138.989.006	-
		Chi hộ	10.849.597.670	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.711.561.642	-
		Thu hộ	558.367.283	558.367.283
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.023.784.247	175.876.712
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	354.349.316	-
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi	86.876.712	-
TỔNG CỘNG			63.315.468.502	44.084.305.521

(i) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng tới 12 tháng với lãi suất vay dao động từ 7,5% đến 8,4%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Chi phí lãi	16.434.694.064	-
Công ty BHC	Công ty con	Chi phí lãi	838.312.767	-
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	-	16.100.790.520
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Chi phí lãi	-	7.900.671.230
TỔNG CỘNG			17.273.006.831	24.001.461.750

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Dưới 1 năm	18.051.956.502	14.139.009.527
Từ 1 – 5 năm	53.383.887.608	41.639.305.122
Trên 5 năm	321.923.521.633	327.035.567.370
TỔNG CỘNG	393.359.365.743	382.813.882.019

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Hàng hóa giữ hộ - Đường thành phẩm (tấn)	9.266	21.638
Ngoại tệ - USD	1.198.083	637.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2022

